

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN GIA LAI

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2017**



CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN GIA LAI

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2017

NỘI DUNG	TRANG
Thông tin về doanh nghiệp	1
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	2
Báo cáo kiểm toán độc lập	3
Bảng cân đối kế toán hợp nhất (Mẫu số B 01 – DN/HN)	5
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất (Mẫu số B 02 – DN/HN)	7
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất (Mẫu số B 03 – DN/HN)	8
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất (Mẫu số B 09 – DN/HN)	10

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN GIA LAI

THÔNG TIN VỀ DOANH NGHIỆP

Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp	Số 5900181213 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Gia Lai cấp lần đầu ngày 9 tháng 9 năm 2010 và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 13 cấp ngày 26 tháng 10 năm 2017.	
Hội đồng Quản trị	Ông Thái Văn Chuyện	Chủ tịch (từ ngày 28 tháng 4 năm 2017)
	Ông Tân Xuân Hiến	Phó chủ tịch (từ ngày 28 tháng 4 năm 2017, trước đây là Chủ tịch)
	Ông Deepak Chand Khanna	Thành viên
	Ông Yasushi Ujioka	Thành viên
	Bà Đào Thị Thiên Thanh	Thành viên (từ ngày 28 tháng 4 năm 2017)
	Bà Nguyễn Ngọc Quỳnh Như	Thành viên (đến ngày 28 tháng 4 năm 2017)
	Ông Lưu Mạnh Thức	Thành viên (đến ngày 28 tháng 4 năm 2017)
Ban Kiểm soát	Bà Hoàng Thị Mai Thủy	Trưởng ban (từ ngày 28 tháng 4 năm 2017)
	Bà Nguyễn Thái Hà	Trưởng ban (đến ngày 28 tháng 4 năm 2017)
	Ông Hàn Phi Hải	Thành viên
	Bà Trần Thị Nga	Thành viên
Ban Tổng Giám đốc	Ông Lê An Khang	Tổng Giám đốc
	Ông Phan Thanh Lạc	Phó Tổng Giám đốc
	Ông Nguyễn Đình Tuấn	Phó Tổng Giám đốc
	Ông Lê Thanh Vinh	Phó Tổng Giám đốc
	Bà Trần Thị Kim Chi	Phó Tổng Giám đốc (từ ngày 2 tháng 1 năm 2018)
	Bà Trần Thị Phương	Giám đốc tài chính (đến ngày 17 tháng 10 năm 2017)
Người đại diện theo pháp luật	Ông Thái Văn Chuyện	Chủ tịch
Trụ sở chính	Số 114 Đường Trường Chinh, Phường Phù Đổng Thành phố Pleiku, Tỉnh Gia Lai, Việt Nam	
Công ty kiểm toán	Công ty TNHH PwC (Việt Nam)	

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN GIA LAI

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty Cổ phần Điện Gia Lai ("Công ty") ủy quyền cho Ban Tổng Giám đốc của Công ty chịu trách nhiệm lập báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con (gọi chung là "Tập đoàn") thể hiện trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Tập đoàn tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của năm tài chính kết thúc vào ngày nêu trên. Trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- chọn lựa các chính sách kế toán phù hợp và áp dụng một cách nhất quán;
- thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng; và
- lập báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở đơn vị hoạt động liên tục trừ khi giả định đơn vị hoạt động liên tục là không phù hợp.

Ban Tổng Giám đốc của Công ty chịu trách nhiệm bảo đảm rằng các sổ sách kế toán đúng đắn đã được thiết lập và duy trì để thể hiện tình hình tài chính hợp nhất của Tập đoàn với độ chính xác hợp lý tại mọi thời điểm và để làm cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo chế độ kế toán được trình bày ở Thuyết minh 2 của báo cáo tài chính hợp nhất. Ban Tổng Giám đốc của Công ty cũng chịu trách nhiệm đối với việc bảo vệ các tài sản của Tập đoàn và thực hiện các biện pháp hợp lý để ngăn ngừa và phát hiện các gian lận và các sai sót khác.

PHÊ CHUẨN BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Theo đây, chúng tôi phê chuẩn báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm từ trang 5 đến trang 51. Báo cáo tài chính hợp nhất này phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Tập đoàn tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày nêu trên, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc,



Lê An Khang
Tổng Giám đốc
Chữ ký được ủy quyền

Tỉnh Gia Lai, Việt Nam
Ngày 7 tháng 3 năm 2018



BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP GỬI CÁC CỔ ĐÔNG CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN GIA LAI

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Công ty Cổ phần Điện Gia Lai (“Công ty”) và các công ty con (gọi chung là “Tập đoàn”) được lập ngày 31 tháng 12 năm 2017, và được Ban Tổng Giám đốc Công ty phê duyệt ngày 7 tháng 3 năm 2018. Báo cáo tài chính hợp nhất này bao gồm: bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày nêu trên, và thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm các chính sách kế toán chủ yếu từ trang 5 đến trang 51.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính hợp nhất này dựa trên kết quả cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp và lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Tập đoàn liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất trung thực và hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Tập đoàn. Công việc kiểm toán cũng bao gồm việc đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.



Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính hợp nhất của Tập đoàn tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày nêu trên phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 đã được một công ty kiểm toán khác kiểm toán và đưa ra ý kiến chấp nhận toàn phần đối với báo cáo tài chính đó vào ngày 17 tháng 3 năm 2017.

Thay mặt và đại diện cho Công ty TNHH PwC (Việt Nam)



Mai Việt Hùng Trần
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 0048-2018-006-1
Chữ ký được ủy quyền

Hồ Ngọc Thăng
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 2262-2018-006-1

Số hiệu báo cáo kiểm toán: HCM6611
TP. Hồ Chí Minh, ngày 7 tháng 3 năm 2018

Như đã nêu trong Thuyết minh 2.1 của báo cáo tài chính hợp nhất, báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo không nhằm mục đích phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán đã được thừa nhận ở các nước và các thể chế khác ngoài nước Việt Nam, và hơn nữa, cũng không dành cho những người sử dụng nào không biết các nguyên tắc, các thủ tục và các thông lệ kế toán Việt Nam.

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN GIA LAI

Mẫu số B 01 – DN/HN

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
TẠI NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2017**

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
100	TÀI SẢN NGẮN HẠN		485.811.274.611	341.886.641.880
110	Tiền và các khoản tương đương tiền	3	222.999.837.459	68.003.863.792
111	Tiền		79.499.837.459	15.076.798.792
112	Các khoản tương đương tiền		143.500.000.000	52.927.065.000
120	Đầu tư tài chính ngắn hạn		8.172.250.000	-
123	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	4	8.172.250.000	-
130	Các khoản phải thu ngắn hạn		227.394.496.842	257.002.673.154
131	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	74.686.373.191	121.421.181.770
132	Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	50.090.997.292	3.243.967.948
135	Phải thu về cho vay ngắn hạn	7	93.843.858.552	74.343.858.552
136	Phải thu ngắn hạn khác	8(a)	9.562.455.993	58.435.395.765
137	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(789.188.186)	(443.597.011)
139	Tài sản thiếu chờ xử lý		-	1.866.130
140	Hàng tồn kho		26.151.056.765	16.181.139.904
141	Hàng tồn kho	9	26.151.056.765	16.181.139.904
150	Tài sản ngắn hạn khác		1.093.633.545	698.965.030
151	Chi phí trả trước ngắn hạn		777.057.097	632.103.291
152	Thuế GTGT được khấu trừ		19.000.942	180.045
153	Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	16(b)	297.575.506	66.681.694
200	TÀI SẢN DÀI HẠN		1.172.797.759.434	1.209.797.571.142
210	Các khoản phải thu dài hạn		10.963.017.532	691.183.500
216	Phải thu dài hạn khác	8(b)	10.963.017.532	691.183.500
220	Tài sản cố định		1.113.991.123.959	1.169.336.002.701
221	Tài sản cố định hữu hình	10(a)	1.107.437.276.265	1.163.703.396.582
222	Nguyên giá		1.634.923.252.323	1.617.237.950.695
223	Giá trị hao mòn lũy kế		(527.485.976.058)	(453.534.554.113)
227	Tài sản cố định vô hình	10(b)	6.553.847.694	5.632.606.119
228	Nguyên giá		7.483.934.975	6.358.555.975
229	Giá trị hao mòn lũy kế		(930.087.281)	(725.949.856)
240	Tài sản dở dang dài hạn		18.045.866.709	5.593.953.150
242	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	11	18.045.866.709	5.593.953.150
250	Đầu tư tài chính dài hạn		-	200.006.687
253	Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	200.006.687
260	Tài sản dài hạn khác		29.797.751.234	33.976.425.104
261	Chi phí trả trước dài hạn	12	14.801.647.513	16.712.181.128
262	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	30	5.267.241.281	4.985.828.751
269	Lợi thế thương mại	13	9.728.862.440	12.278.415.225
270	TỔNG TÀI SẢN		1.658.609.034.045	1.551.684.213.022

Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 51 là một phần cấu thành báo cáo tài chính hợp nhất này.

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN GIA LAI

Mẫu số B 01 – DN/HN

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
TẠI NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2017 (tiếp theo)**

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
300	NỢ PHẢI TRẢ		340.592.087.280	401.001.599.367
310	Nợ ngắn hạn		103.424.656.357	135.096.432.312
311	Phải trả người bán ngắn hạn	14	15.864.492.583	8.556.777.999
312	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	15	3.389.115.713	1.665.805.100
313	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	16(a)	21.775.346.416	19.436.753.395
314	Phải trả người lao động		1.527.266.640	7.506.404.645
315	Chi phí phải trả ngắn hạn		2.264.261.123	922.470.270
318	Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn		2.727.271	775.533.091
319	Phải trả ngắn hạn khác	17	35.424.600.335	37.452.415.427
320	Vay ngắn hạn	18(a)	5.917.699.000	45.170.864.061
322	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	19	17.259.147.276	13.609.408.324
330	Nợ dài hạn		237.167.430.923	265.905.167.055
331	Phải trả người bán dài hạn		96.362.637	262.992.988
336	Doanh thu chưa thực hiện dài hạn		305.280.000	194.362.682
338	Vay dài hạn	18(b)	232.384.070.181	264.537.311.139
342	Dự phòng phải trả dài hạn	20	3.471.217.859	-
343	Quỹ phát triển khoa học và công nghệ		910.500.246	910.500.246
400	VỐN CHỦ SỞ HỮU		1.318.016.946.765	1.150.682.613.655
410	Vốn chủ sở hữu		1.318.016.946.765	1.150.682.613.655
411	Vốn góp của chủ sở hữu	21, 22	970.912.750.000	744.903.390.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	21, 22	970.912.750.000	744.903.390.000
412	Thặng dư vốn cổ phần	22	28.940.687.153	1.980.358.653
418	Quỹ đầu tư phát triển	22	56.347.900.991	49.052.343.723
421	Lợi nhuận sau thuế ("LNST") chưa phân phối	22	120.011.502.443	168.385.738.484
421a	- LNST chưa phân phối lũy kế của các năm trước		31.620.215.000	89.336.232.677
421b	- LNST chưa phân phối trong năm		88.391.287.443	79.049.505.807
429	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	22	141.804.106.178	186.360.782.795
440	TỔNG NGUỒN VỐN		1.658.609.034.045	1.551.684.213.022


Lê Lâm Thùy Phương
Người lập


Trần Thị Hồng Thắm
Kế toán trưởng


Lê An Khang
Tổng Giám đốc
Ngày 7 tháng 3 năm 2018



Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 51 là một phần cấu thành báo cáo tài chính hợp nhất này.

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN GIA LAI

Mẫu số B 02 – DN/HN

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2017**

Mã số	Thuyết minh	Năm nay VND	Năm trước VND
10	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	24 539.100.132.317	431.381.037.396
11	Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	25 227.296.100.212	212.527.540.610
20	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	311.804.032.105	218.853.496.786
21	Doanh thu hoạt động tài chính	26 17.993.340.549	26.819.957.563
22	Chi phí tài chính	27 24.627.342.830	45.764.781.992
23	- Trong đó: Chi phí lãi vay	24.380.235.807	39.075.303.013
25	Chi phí bán hàng	960.049.966	122.969.866
26	Chi phí quản lý doanh nghiệp	28 65.053.894.776	51.289.650.635
30	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + 21 - 22 - 25 - 26)	239.156.085.082	148.496.051.856
31	Thu nhập khác	2.185.526.529	2.654.376.025
32	Chi phí khác	10.904.767.147	1.909.690.945
40	(Lỗ)/lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	29 (8.719.240.618)	744.685.080
50	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	230.436.844.464	149.240.736.936
51	Chi phí thuế TNDN hiện hành	30 21.417.063.799	13.075.736.361
52	(Thu nhập)/chi phí thuế TNDN hoãn lại	30 (281.412.530)	1.751.494.869
60	Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50 - 51 - 52)	209.301.193.195	134.413.505.706
61	Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	22 153.768.995.113	95.068.725.578
62	Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	22 55.532.198.082	39.344.780.128
70	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	23 1.726	1.063
71	Lãi suy giảm trên cổ phiếu	23 1.726	1.063

Lê Lâm Thùy Phương
Người lập

Trần Thị Hồng Thắm
Kế toán trưởng



Lê An Khang
Tổng Giám đốc
Ngày 7 tháng 3 năm 2018

Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 51 là một phần cấu thành báo cáo tài chính hợp nhất này.

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2017
(Theo phương pháp gián tiếp)**

Mã số	Thuyết minh	Năm nay VND	Năm nay VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	Lợi nhuận trước thuế	230.436.844.464	149.240.736.936
	Điều chỉnh cho các khoản:		
02	Khấu hao tài sản cố định ("TSCĐ")	79.519.881.720	79.811.885.874
03	Các khoản dự phòng	345.591.175	-
04	Lỗi/(lãi) chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	1.899.165	(321.166)
05	Lãi từ hoạt động đầu tư	(11.160.096.178)	(27.071.199.095)
06	Chi phí lãi vay	24.380.235.807	39.075.303.013
08	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	323.524.356.153	241.056.405.562
09	Tăng các khoản phải thu	(18.082.311.652)	(11.246.017.607)
10	Tăng hàng tồn kho	(9.969.916.861)	(5.861.652.517)
11	Tăng các khoản phải trả	3.130.994.556	10.890.870.489
12	Giảm chi phí trả trước	4.315.132.594	2.033.952.701
14	Tiền lãi vay đã trả	(31.347.224.014)	(42.636.402.012)
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	(16.866.164.374)	(19.360.936.594)
17	Chi khác từ hoạt động kinh doanh	(10.902.029.679)	(6.434.547.695)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	243.802.836.723	168.441.672.327
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Chi để mua sắm TSCĐ	(46.836.522.441)	(40.490.443.062)
22	Thu từ thanh lý TSCĐ và tài sản dài hạn khác	2.665.051.209	925.200.060
23	Chi cho vay, tiền gửi có kỳ hạn	(158.000.000.000)	(81.696.000.000)
24	Thu hồi cho vay, tiền gửi có kỳ hạn	130.500.000.000	171.000.000.000
25	Chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	-	(11.985.000.000)
26	Thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	54.927.297.373	37.387.965.655
27	Thu lãi tiền gửi và cho vay	21.360.128.900	15.709.910.607
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	4.615.955.041	90.851.633.260

Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 51 là một phần cấu thành báo cáo tài chính hợp nhất này.

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2017 (tiếp theo)
(Theo phương pháp gián tiếp)**

Mã số	Thuyết minh	Năm nay VND	Năm trước VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
31	Nhận vốn góp của cổ đông không kiểm soát	1.000.000.000	-
33	Vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	97.718.611.173	207.571.814.255
34	Chi trả nợ gốc vay	(162.629.325.825)	(448.117.284.894)
36	Cổ tức đã trả cho cổ đông không kiểm soát	(29.508.840.780)	(39.488.819.361)
40	Lưu chuyển thuần từ hoạt động tài chính	(93.419.555.432)	(280.034.290.000)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm	154.999.236.332	(20.740.984.413)
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm	3 68.003.863.792	88.744.706.764
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	(3.262.665)	141.441
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	3 222.999.837.459	68.003.863.792

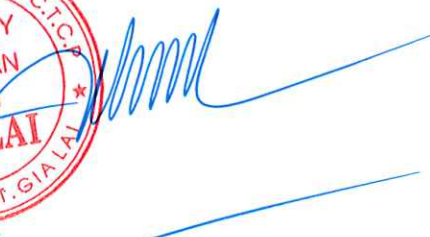
Giao dịch phi tiền tệ trọng yếu trong năm bao gồm phát hành cổ phiếu hoán đổi và chia cổ tức bằng cổ phiếu được trình bày ở Thuyết minh 22.



Lê Lâm Thùy Phương
Người lập



Trần Thị Hồng Thắm
Kế toán trưởng

Lê An Khang
Tổng Giám đốc
Ngày 7 tháng 3 năm 2018

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2017**

1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

Công ty Cổ phần Điện Gia Lai (“Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập trên cơ sở cổ phần hóa Công ty Điện Gia Lai theo Quyết định số 821/QĐ-UBND ngày 1 tháng 6 năm 2010 của Ủy ban Nhân dân tỉnh Gia Lai và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 5900181213 đăng ký lần đầu ngày 9 tháng 9 năm 2010 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Gia Lai phê duyệt. Giấy chứng nhận điều chỉnh mới nhất được cấp ngày 26 tháng 10 năm 2017.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết và giao dịch trên thị trường UpCOM từ ngày 21 tháng 3 năm 2017 theo Thông báo số 309/TB-SGDHN ngày 14 tháng 3 năm 2017 và Quyết định số 155/QĐ-SGDHN ngày 7 tháng 3 năm 2017 của Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội.

Hoạt động chính của Công ty và các công ty con (gọi chung là “Tập đoàn”) là sản xuất, truyền tải và phân phối điện; lắp đặt hệ thống điện; xây dựng công trình công nghiệp, thủy điện, xây dựng đập đê, đắp đường và các công trình khác; tư vấn khảo sát, thiết kế, thi công và giám sát các công trình thủy điện vừa và nhỏ, đường dây và trạm biến áp (có cấp điện áp từ 110KV trở xuống); bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác; cung cấp dịch vụ xây dựng, dịch vụ tư vấn kỹ thuật và đầu tư tài chính.

Chu kỳ hoạt động kinh doanh thông thường của Tập đoàn là trong vòng 12 tháng.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, Tập đoàn có 439 nhân viên (tại ngày 31 tháng 12 năm 2016: 430 nhân viên).

Công ty có trụ sở chính tại số 114 Đường Trường Chinh, Phường Phù Đổng, Thành phố Pleiku, Tỉnh Gia Lai, Việt Nam. Công ty có 5 chi nhánh và 1 văn phòng đại diện (ngày 31 tháng 12 năm 2016: 7 chi nhánh) gồm:

- Chi nhánh TTC Lâm Đồng: tại Thôn 1, Xã Đạ Sar, Huyện Lạc Dương, Tỉnh Lâm Đồng, Việt Nam;
- Chi nhánh TTC Chư Prông: tại số 268 Đường Hùng Vương, Thị Trấn Chư Prông, Huyện Chư Prông, Tỉnh Gia Lai, Việt Nam;
- Chi nhánh TTC Mang Yang: tại Làng Ró, Xã Lơ Pang, Huyện Mang Yang, Tỉnh Gia Lai, Việt Nam;
- Chi nhánh TTC Ayun Hạ: tại Quốc lộ 25, Thôn Thanh Thượng A, Xã Ayun Hạ, Huyện Phú Thiện, Tỉnh Gia Lai, Việt Nam;
- Chi nhánh TTC Thừa Thiên Huế: tại số 189 Đường Phạm Văn Đồng, Phường Vỹ Dạ, Thành phố Huế, Tỉnh Thừa Thiên Huế, Việt Nam; và
- Văn phòng đại diện TTC Hồ Chí Minh tại số 253 Hoàng Văn Thụ, Phường 2, Quận Bình Thạnh, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Thực hiện theo Quyết định số 04/2018/QĐ-HĐQT ngày 4 tháng 1 năm 2018, Công ty đang thực hiện thủ tục chấm dứt hoạt động của Chi nhánh Hồ Chí Minh tại số 94A Khuông Việt, Phường Phú Trung, Quận Tân Phú, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam và thành lập Văn phòng đại diện TTC Hồ Chí Minh tại số 253 Hoàng Văn Thụ, Phường 2, Quận Bình Thạnh, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Thực hiện theo Quyết định số 03/2018/QĐ-HĐQT ngày 4 tháng 1 năm 2018, Công ty đang thực hiện thủ tục chấm dứt hoạt động của Chi nhánh TTC Bến Tre tại số 75 Đường 30/4, Phường 3, Thành phố Bến Tre, Tỉnh Bến Tre, Việt Nam.

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN GIA LAI

Mẫu số B 09 – DN/HN

1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY (tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, Công ty có 9 công ty con (ngày 31 tháng 12 năm 2016: 7 công ty con) như sau:

	Địa điểm hoạt động	Tình trạng hoạt động	Lĩnh vực kinh doanh	Tỷ lệ sở hữu (%)	
				Số cuối năm	Số đầu năm
Công ty Cổ phần Thủy điện Gia Lai	Tỉnh Gia Lai, Việt Nam	Đang hoạt động	Sản xuất, truyền tải và phân phối điện	58,1	58,1
Công ty TNHH Một thành viên Thủy điện Thượng Lộ (i)	Tỉnh Thừa Thiên Huế, Việt Nam	Đang hoạt động	Sản xuất, truyền tải và phân phối điện	100,0	87,4
Công ty TNHH Một thành viên Xây lắp và Cơ điện Gia Lai (ii)	Tỉnh Gia Lai, Việt Nam	Đang hoạt động	Xây dựng các công trình thủy điện vừa và nhỏ; sản xuất bê tông và các sản phẩm từ xi măng và thạch cao	100,0	100,0
Công ty Cổ phần Thủy điện Kênh Bắc - Ayun Hạ	Tỉnh Gia Lai, Việt Nam	Đang hoạt động	Sản xuất, truyền tải và phân phối điện	65,3	65,3
Công ty Cổ phần Điện Mặt trời TTC Tây Sơn - Bình Định (iii)	Tỉnh Bình Định, Việt Nam	Đang hoạt động	Sản xuất, truyền tải và phân phối điện	100,0	-
Công ty Cổ phần Điện TTC Tây Sơn - Bình Định (iii)	Tỉnh Bình Định, Việt Nam	Đang hoạt động	Sản xuất, truyền tải và phân phối điện	100,0	-
Công ty Cổ phần Điện mặt trời TTC Đức Huệ - Long An (iii)	Tỉnh Long An, Việt Nam	Đang hoạt động	Sản xuất, truyền tải và phân phối điện	83,6	-
Công ty Cổ phần Điện TTC Đức Huệ - Long An (iii)	Tỉnh Long An, Việt Nam	Đang hoạt động	Sản xuất, truyền tải và phân phối điện	83,6	-
Công ty TNHH Một thành viên Tư vấn và Phát triển Năng lượng Gia Lai	Tỉnh Gia Lai, Việt Nam	Đang hoạt động	Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật điện có liên quan	100,0	100,0
Công ty Cổ phần Đầu tư Điện Tây Nguyên ("TIC") (iv)	Tỉnh Gia Lai, Việt Nam	Chấm dứt hoạt động	Sản xuất, truyền tải và phân phối điện	-	59,1
Công ty TNHH Một thành viên la Lốp (v)	Tỉnh Gia Lai, Việt Nam	Đã thanh lý	Sản xuất, truyền tải và phân phối điện	-	100,0

1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY (tiếp theo)

Thông tin các giao dịch đầu tư trong năm như sau:

- (i) Trong năm, Công ty mua thêm 30% quyền sở hữu Công ty Cổ phần Thủy điện Thượng Lộ (“Thượng Lộ”) từ Công ty Cổ phần Thủy điện Gia Lai - công ty con và các cổ đông khác với số tiền 19.216.000.000 đồng. Theo đó, Công ty sở hữu toàn bộ vốn điều lệ của Thượng Lộ và chuyển đổi loại hình doanh nghiệp của Thượng Lộ từ hình thức công ty cổ phần thành công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên với tên gọi là Công ty TNHH Một thành viên Thủy điện Thượng Lộ.
- (ii) Trong năm, Công ty tăng vốn góp tại Công ty TNHH Một thành viên Xây lắp và Cơ điện Gia Lai với giá trị đầu tư thêm là 4 tỷ đồng.
- (iii) Trong năm, Công ty góp vốn thành lập các công ty con mới.
- (iv) Thực hiện theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên số 01/2017/NQ-ĐHĐCĐ ngày 28 tháng 4 năm 2017 và Nghị quyết Hội đồng Quản trị số 06/2017/NQ-HĐQT ngày 7 tháng 6 năm 2017, Công ty đã thực hiện giải thể TIC và sáp nhập toàn bộ tài sản và nợ phải trả của TIC vào Công ty.
- (v) Thực hiện theo Quyết định số 45/2017/QĐ-TGĐ ngày 14 tháng 4 năm 2017 của Ban Tổng Giám đốc, Công ty đã chuyển nhượng toàn bộ phần vốn góp trong Công ty TNHH Một thành viên La Lốp cho một bên thứ ba với giá trị chuyển nhượng là 1 tỷ đồng.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU**2.1 Cơ sở của việc lập báo cáo tài chính hợp nhất**

Báo cáo tài chính hợp nhất đã được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất. Báo cáo tài chính hợp nhất được lập theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo không nhằm mục đích trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán thường được chấp nhận ở các nước và các thể chế khác ngoài nước Việt Nam. Các nguyên tắc và thông lệ kế toán sử dụng tại nước Việt Nam có thể khác với các nguyên tắc và thông lệ kế toán tại các nước và các thể chế khác.

2.2 Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

2.3 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán và được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất là Đồng Việt Nam (“VND” hay “đồng”).

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế áp dụng tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.3 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán (tiếp theo)**

Tài sản và nợ phải trả bằng tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất lần lượt được quy đổi theo tỷ giá chuyển khoản của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn thường xuyên có giao dịch áp dụng tại ngày bảng cân đối kế toán hợp nhất. Tỷ giá chuyển khoản này là tỷ giá mua và tỷ giá bán trung bình của ngân hàng thương mại. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc quy đổi này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

2.4 Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính**Công ty con**

Công ty con là những doanh nghiệp mà Tập đoàn có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp, thường đi kèm là việc nắm giữ hơn một nửa quyền biểu quyết. Sự tồn tại và tính hữu hiệu của quyền biểu quyết tiềm tàng đang được thực thi hoặc được chuyển đổi sẽ được xem xét khi đánh giá liệu Tập đoàn có quyền kiểm soát doanh nghiệp hay không. Công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày quyền kiểm soát đã chuyển giao cho Tập đoàn. Việc hợp nhất chấm dứt kể từ lúc quyền kiểm soát không còn.

Phương pháp kế toán mua được Tập đoàn sử dụng để hạch toán việc mua công ty con. Chi phí mua được ghi nhận theo giá trị hợp lý của các tài sản đem trao đổi, công cụ vốn được phát hành và các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận tại ngày diễn ra việc trao đổi, cộng với các chi phí liên quan trực tiếp đến việc mua. Các tài sản xác định được, nợ phải trả và những khoản nợ tiềm tàng đã được thừa nhận khi hợp nhất kinh doanh được xác định trước hết theo giá trị hợp lý tại ngày mua không kể đến lợi ích của cổ đông không kiểm soát. Khoản vượt trội giữa chi phí mua so với phần sở hữu của bên mua trong giá trị tài sản thuần được xem là lợi thế thương mại. Nếu phần sở hữu bên mua trong giá trị hợp lý tài sản thuần lớn hơn chi phí mua, phần chênh lệch được ghi nhận ngay vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Giao dịch, công nợ và các khoản lãi, các khoản lỗ chưa thực hiện phát sinh giữa các công ty trong cùng Tập đoàn được loại trừ khi hợp nhất. Chính sách kế toán của công ty con cũng thay đổi nếu cần thiết để đảm bảo sự nhất quán với chính sách kế toán đang được Tập đoàn áp dụng.

Nghiệp vụ và lợi ích của cổ đông không kiểm soát

Tập đoàn áp dụng chính sách cho các nghiệp vụ đối với cổ đông không kiểm soát giống như nghiệp vụ với các bên không thuộc Tập đoàn.

Lợi ích cổ đông không kiểm soát được xác định theo tỷ lệ phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của đơn vị bị mua lại tại ngày mua.

Việc thoái vốn của Tập đoàn trong công ty con mà không dẫn đến mất quyền kiểm soát được kế toán tương tự như các giao dịch vốn chủ sở hữu. Chênh lệch giữa giá trị thay đổi phần sở hữu của Tập đoàn trong tài sản thuần của công ty con và số chi hoặc thu từ việc thoái vốn tại công ty con được ghi nhận vào lợi nhuận sau thuế chưa phân phối thuộc vốn chủ sở hữu.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.5 Lợi thế thương mại**

Lợi thế thương mại trên báo cáo tài chính hợp nhất là phần phụ trội giữa mức giá phí hợp nhất kinh doanh so với phần lợi ích của Tập đoàn trong tổng giá trị hợp lý của tài sản thuần của công ty con hay công ty liên kết tại ngày thực hiện nghiệp vụ đầu tư. Lợi thế thương mại có được từ việc mua công ty con được coi là một loại tài sản và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của lợi thế thương mại đó nhưng không quá 10 năm.

Khi bán khoản đầu tư vào công ty con, giá trị còn lại của khoản lợi thế thương mại chưa phân bổ hết được tính vào khoản lãi/lỗ do nghiệp vụ nhượng bán công ty tương ứng.

Tập đoàn đánh giá tổn thất lợi thế thương mại tại công ty con định kỳ hàng năm. Lợi thế thương mại được ghi nhận theo giá vốn trừ hao mòn lũy kế trừ tổn thất lợi thế thương mại lũy kế. Nếu có bằng chứng cho thấy phần giá trị lợi thế thương mại bị tổn thất lớn hơn số phân bổ hàng năm thì phân bổ theo số lợi thế thương mại bị tổn thất ngay trong kỳ phát sinh.

2.6 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền gửi không kỳ hạn và các khoản đầu tư ngắn hạn khác có thời hạn đáo hạn ban đầu không quá ba tháng.

2.7 Khoản phải thu khách hàng

Các khoản phải thu khách hàng được thể hiện theo giá trị ghi trên hóa đơn gốc trừ dự phòng các khoản phải thu khó đòi được ước tính dựa trên việc rà soát của Ban Tổng Giám đốc đối với tất cả các khoản còn chưa thu tại thời điểm cuối năm. Các khoản nợ được xác định là không thể thu hồi sẽ được xóa sổ.

2.8 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được thể hiện theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được xác định trên cơ sở bình quân gia quyền, bao gồm tất cả các chi phí mua và các chi phí khác để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ. Dự phòng được lập cho hàng tồn kho bị lỗi thời, chậm lưu chuyển và bị hỏng.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.9 Đầu tư****(a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Ban Tổng Giám đốc Tập đoàn có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác. Các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng giảm giá đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được lập trên cơ sở có bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được.

(b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác là các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác nhưng không có quyền kiểm soát hoặc đồng kiểm soát, không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Các khoản đầu tư này được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi Tập đoàn nhận đầu tư bị lỗ, ngoại trừ khoản lỗ mà Ban Tổng Giám đốc Tập đoàn đã dự đoán từ khi đầu tư.

2.10 Tài sản cố định*Tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình*

Tài sản cố định được phản ánh theo nguyên giá trừ khấu hao lũy kế. Nguyên giá bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến việc có được tài sản cố định.

Khấu hao

Tài sản cố định được khấu hao/hao mòn theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	5 - 48 năm
Máy móc và thiết bị	5 - 20 năm
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	5 - 20 năm
Thiết bị quản lý	3 - 10 năm
Phần mềm máy tính	3 - 8 năm
Khác	2 - 20 năm

Quyền sử dụng đất có thời hạn được khấu hao theo phương pháp đường thẳng từ 43 đến 50 năm phù hợp với Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất hoặc thời hạn hoạt động của dự án.

Quyền sử dụng đất không thời hạn được ghi nhận theo giá gốc và không khấu hao.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.10 Tài sản cố định (tiếp theo)

Thanh lý

Lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý nhượng bán tài sản cố định được xác định bằng số chênh lệch giữa số tiền thu thuần do thanh lý với giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê hoặc quản trị, hoặc cho bất kì mục đích nào khác, được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí tập hợp bao gồm chi phí cho các chuyên gia và đối với tài sản đủ điều kiện, chi phí vay được ghi nhận phù hợp với chính sách kế toán của Tập đoàn. Khấu hao của những tài sản này, cũng giống như các loại tài sản cố định khác, sẽ bắt đầu được trích khi tài sản đã sẵn sàng cho mục đích sử dụng.

2.11 Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.12 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán. Các khoản chi phí trả trước này được ghi nhận theo giá gốc và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính.

2.13 Nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được phân loại dựa vào tính chất bao gồm:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa và dịch vụ.
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa và dịch vụ.

Các khoản nợ phải trả được phân loại ngắn hạn hoặc dài hạn trên bảng cân đối kế toán căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày của bảng cân đối kế toán.

2.14 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đối với hoạt động xây dựng hoặc sản xuất bất kỳ tài sản đủ tiêu chuẩn sẽ được vốn hóa trong thời gian mà các tài sản này được hoàn thành và chuẩn bị đưa vào sử dụng. Chi phí đi vay khác được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.15 Chi phí phải trả**

Bao gồm các khoản phải trả cho hàng hóa và dịch vụ đã nhận được từ người bán trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của kỳ báo cáo.

2.16 Dự phòng trợ cấp thôi việc

Theo Luật lao động Việt Nam, người lao động của Tập đoàn đã làm việc thường xuyên đủ 12 tháng trở lên được hưởng khoản trợ cấp thôi việc. Thời gian làm việc để tính trợ cấp thôi việc là tổng thời gian người lao động đã làm việc thực tế cho Tập đoàn trừ đi thời gian người lao động đã tham gia bảo hiểm thất nghiệp theo quy định của pháp luật và thời gian làm việc đã được Tập đoàn chi trả trợ cấp thôi việc.

Trợ cấp thôi việc của người lao động được trích trước cuối mỗi kỳ báo cáo theo tỷ lệ bằng một nửa mức lương bình quân tháng cho mỗi năm làm việc. Mức lương bình quân tháng để tính trợ cấp thôi việc dựa trên mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến trước ngày lập bảng cân đối kế toán này.

Khoản trích trước này được sử dụng để trả một lần khi người lao động chấm dứt hợp đồng lao động theo quy định hiện hành.

2.17 Các khoản dự phòng

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi: Tập đoàn có nghĩa vụ nợ hiện tại, pháp lý hoặc liên đới, phát sinh từ các sự kiện đã xảy ra; việc thanh toán nghĩa vụ nợ có thể sẽ dẫn đến sự giảm sút về những lợi ích kinh tế và giá trị của nghĩa vụ nợ đó được ước tính một cách đáng tin cậy. Dự phòng không được ghi nhận cho các khoản lỗ hoạt động trong tương lai.

Dự phòng được tính trên cơ sở các khoản chi phí dự tính phải thanh toán nghĩa vụ nợ. Nếu ảnh hưởng về giá trị thời gian của tiền là trọng yếu thì dự phòng được tính trên cơ sở giá trị hiện tại với tỷ lệ chiết khấu trước thuế và phản ánh những đánh giá trên thị trường hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó. Giá trị tăng lên do ảnh hưởng của yếu tố thời gian được ghi nhận là chi phí đi vay.

2.18 Hợp đồng xây dựng

Hợp đồng xây dựng là một hợp đồng được thỏa thuận để xây dựng một tài sản hoặc tổ hợp các tài sản có liên quan chặt chẽ hay phụ thuộc lẫn nhau về mặt thiết kế, công nghệ, chức năng hoặc mục đích sử dụng cơ bản của chúng.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng không thể ước tính một cách đáng tin cậy thì doanh thu của hợp đồng chỉ được ghi nhận tương đương với các chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc thu hồi là tương đối chắc chắn. Chi phí của hợp đồng chỉ được ghi nhận là chi phí trong kỳ khi các chi phí này đã phát sinh.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.18 Hợp đồng xây dựng (tiếp theo)**

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng có thể ước tính một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận hoặc nghiệm thu thì doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng xây dựng được ghi nhận trong kỳ hợp đồng tương ứng là doanh thu và chi phí. Công ty sử dụng phương pháp tỷ lệ phần trăm hoàn thành để xác định khoản doanh thu và chi phí phù hợp để ghi nhận trong năm tài chính. Tỷ lệ phần trăm hoàn thành được xác định bằng cách tham chiếu đến tỷ lệ của các chi phí đã phát sinh và tổng chi phí dự toán của từng hợp đồng xây dựng. Nếu tổng chi phí của hợp đồng vượt quá tổng doanh thu của hợp đồng thì khoản lỗ ước tính được ghi nhận là chi phí.

Tổng số chi phí phát sinh và lợi nhuận hoặc lỗ ghi nhận của mỗi hợp đồng được so sánh với tổng số tiền ghi trên hóa đơn đã phát hành tính đến cuối kỳ. Khi chi phí phát sinh và lợi nhuận ghi nhận (trừ đi lỗ ghi nhận) vượt quá tổng số tiền ghi trên hóa đơn đã phát hành, số dư được trình bày là khoản phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng. Khi tổng số tiền ghi trên hóa đơn đã phát hành vượt quá chi phí cộng với lợi nhuận ghi nhận (trừ đi lỗ ghi nhận), số dư được trình bày là khoản phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng.

2.19 Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện là khoản doanh thu nhận trước chủ yếu bao gồm số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về cho thuê tài sản. Tập đoàn ghi nhận các khoản doanh thu chưa thực hiện tương ứng với phần nghĩa vụ mà Tập đoàn sẽ phải thực hiện trong tương lai.

2.20 Vốn cổ phần

Vốn góp cổ phần của các cổ đông được ghi nhận theo số thực tế góp của các cổ đông và được phản ánh theo mệnh giá của cổ phiếu.

Thặng dư vốn cổ phần là khoản chênh lệch giữa vốn góp theo mệnh giá cổ phiếu với giá thực tế phát hành cổ phiếu; và chênh lệch giữa giá mua lại cổ phiếu quỹ và giá tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh lũy kế sau thuế thu nhập tại thời điểm báo cáo và sau khi đã trích các quỹ được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt tại thời điểm báo cáo.

2.21 Phân chia lợi nhuận thuần

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo điều lệ của Tập đoàn và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Tập đoàn phân chia lợi nhuận thuần như sau:

(a) Quỹ đầu tư phát triển

Quỹ đầu tư phát triển được trích lập từ lợi nhuận sau thuế của Tập đoàn và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.21 Phân chia lợi nhuận thuần (tiếp theo)****(b) Quý khen thưởng, phúc lợi**

Quý khen thưởng, phúc lợi được trích lập từ lợi nhuận sau thuế của Tập đoàn và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông.

(c) Chia cổ tức

Cổ tức của Tập đoàn được ghi nhận là một khoản phải trả trong báo cáo tài chính của kỳ kế toán mà cổ tức được thông qua tại Đại hội đồng cổ đông.

2.22 Ghi nhận doanh thu**(a) Doanh thu bán hàng**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Tập đoàn đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Tập đoàn không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Tập đoàn sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu không được ghi nhận khi có yếu tố không chắc chắn mang tính trọng yếu về khả năng thu được tiền bán hàng hoặc khả năng hàng bán bị trả lại.

(b) Doanh thu dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi dịch vụ đã được cung cấp, bằng cách tính mức độ hoàn thành của từng giao dịch, dựa trên cơ sở đánh giá tỉ lệ dịch vụ đã cung cấp so với tổng khối lượng dịch vụ phải cung cấp. Doanh thu cung cấp dịch vụ chỉ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

(c) Doanh thu hợp đồng xây dựng

Doanh thu hợp đồng xây dựng được ghi nhận theo Thuyết minh 2.18.

(d) Thu nhập lãi

Thu nhập lãi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.23 Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp**

Giá vốn hợp đồng xây dựng được ghi nhận theo Thuyết minh 2.18.

Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp là tổng chi phí phát sinh của thành phẩm và dịch vụ cung cấp cho khách hàng trong năm, được ghi nhận theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu.

2.24 Chi phí tài chính

Chi phí tài chính phản ánh những khoản chi phí hoạt động tài chính phát sinh trong năm chủ yếu bao gồm chi phí lãi vay, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác và lỗ tỷ giá hối đoái.

2.25 Chi phí bán hàng

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình cung cấp dịch vụ, chủ yếu là chi phí nhân viên và chi phí bằng tiền khác.

2.26 Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của Tập đoàn chủ yếu bao gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý, chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp và chi phí bằng tiền khác.

2.27 Thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm toàn bộ số thuế thu nhập tính trên thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp, kể cả các khoản thu nhập nhận được từ hoạt động sản xuất, kinh doanh hàng hóa dịch vụ tại nước ngoài mà Việt Nam chưa ký hiệp định về tránh đánh thuế hai lần. Chi phí thuế thu nhập bao gồm chi phí thuế thu nhập hiện hành và chi phí thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp hoặc thu hồi được tính trên thu nhập chịu thuế theo thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp của năm hiện hành. Thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận là thu nhập hay chi phí khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của kỳ phát sinh, ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh từ một giao dịch hoặc sự kiện được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu trong cùng kỳ hay một kỳ khác.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính đầy đủ, sử dụng phương thức công nợ, tính trên các khoản chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả trên báo cáo tài chính và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục này. Thuế thu nhập hoãn lại không được ghi nhận khi nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả của một giao dịch mà giao dịch này không phải là giao dịch sáp nhập doanh nghiệp, không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận/lỗ tính thuế thu nhập tại thời điểm phát sinh giao dịch. Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo thuế suất dự tính được áp dụng trong niên độ mà tài sản được thu hồi hoặc khoản nợ phải trả được thanh toán dựa trên thuế suất đã ban hành hoặc xem như có hiệu lực tại ngày của bảng cân đối kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận khi có khả năng sẽ có lợi nhuận tính thuế trong tương lai để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.28 Lãi trên cổ phiếu**

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng hiệu của số lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông và số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi chia cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm, không bao gồm các cổ phiếu phổ thông được Công ty mua lại và giữ làm cổ phiếu quỹ.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng hiệu của số lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho các cổ đông và số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi chia cho tổng của số bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm và số lượng cổ phiếu phổ thông dự kiến được phát hành thêm trong năm.

2.29 Các bên liên quan

Các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Tập đoàn hoặc chịu sự kiểm soát của Tập đoàn, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Tập đoàn, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết là các bên liên quan. Các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Tập đoàn mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Tập đoàn, những cá nhân quản lý chủ chốt bao gồm Giám đốc Tập đoàn, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

2.30 Báo cáo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Tập đoàn tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo khu vực địa lý). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Mẫu báo cáo bộ phận cơ bản của Tập đoàn là dựa theo bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh hoặc theo khu vực địa lý.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn nhằm mục đích để giúp người sử dụng báo cáo tài chính hợp nhất hiểu rõ và đánh giá được tình hình hoạt động của Tập đoàn một cách toàn diện.

3 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Tiền mặt	2.972.771.079	114.799.587
Tiền gửi ngân hàng	76.527.066.380	14.961.999.205
Các khoản tương đương tiền (*)	143.500.000.000	52.927.065.000
	<u>222.999.837.459</u>	<u>68.003.863.792</u>

(*) Các khoản tương đương tiền bao gồm các khoản tiền gửi tại các ngân hàng thương mại có kỳ hạn gốc đáo hạn trong vòng 3 tháng.

4 ĐẦU TƯ NẮM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn	<u>8.172.250.000</u>	<u>-</u>

Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn bao gồm các khoản tiền gửi tại các ngân hàng thương mại có kỳ hạn ban đầu trong vòng 6 tháng và hưởng lãi suất 5,3%/năm (2016: không có).

5 PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Bên thứ ba (*)	10.513.970.814	10.688.353.470
Bên liên quan (Thuyết minh 32(b))	64.172.402.377	110.732.828.300
	<u>74.686.373.191</u>	<u>121.421.181.770</u>

(*) Chi tiết phải thu khách hàng chiếm từ 10% trở lên trong tổng phải thu khách hàng bên thứ ba như sau:

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Tổng Công ty Điện lực Miền Nam	<u>6.704.369.394</u>	<u>7.174.462.981</u>

6 TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Bên thứ ba (*)	7.090.997.292	3.243.967.948
Bên liên quan (Thuyết minh 32(b)) (**)	43.000.000.000	-
	<u>50.090.997.292</u>	<u>3.243.967.948</u>

(*) Chi tiết các khoản trả trước cho người bán chiếm từ 10% trở lên trong tổng trả trước cho người bán ngắn hạn bên thứ ba như sau:

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Voith Hydro Private Limited	1.308.809.280	-
Công ty TNHH Kỹ thuật ứng dụng Việt Nam	1.014.900.000	-
	<u>2.323.709.280</u>	<u>-</u>

(**) Thực hiện theo Nghị quyết Hội đồng Quản trị số 05/2017/NQ - HĐQT ngày 21 tháng 6 năm 2017 của Công ty Cổ phần Thủy điện Gia Lai - Công ty con ("GHC"), GHC thỏa thuận ký Hợp đồng mua hàng với tổng giá trị hợp đồng là 63 tỷ đồng và ứng trước cho bên bán số tiền là 43 tỷ đồng (Thuyết minh 32(a)).

GHC được hưởng lãi suất 9,5%/năm trên số tiền tạm ứng và nhận thế chấp 4.500.000 cổ phiếu Công ty Cổ phần Thủy điện Trường Phú thuộc quyền sở hữu của Công ty Cổ phần Đầu tư Thành Thành Công.

7 PHẢI THU VỀ CHO VAY NGẮN HẠN

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị VND	Dự Phòng VND	Giá trị VND	Dự Phòng VND
Các khoản cho vay ngắn hạn	93.843.858.552	(343.858.552)	74.343.858.552	(343.858.552)
	<u>93.843.858.552</u>	<u>(343.858.552)</u>	<u>74.343.858.552</u>	<u>(343.858.552)</u>

7 PHẢI THU VỀ CHO VAY NGẮN HẠN (tiếp theo)

Biến động các khoản cho vay ngắn hạn trong năm như sau:

	Số đầu năm VND	Tăng VND	Thu hồi nợ vay VND	Số cuối năm VND
Bên liên quan (Thuyết minh 32(b))				
Công ty Cổ phần Sản xuất Thương mại Tâm Bình An	-	61.000.000.000	(23.000.000.000)	38.000.000.000
Công ty Cổ phần Lộc Thổ	-	32.000.000.000	-	32.000.000.000
Công ty Cổ phần Giao dịch Hàng hóa Sơn Tín	74.000.000.000	23.500.000.000	(74.000.000.000)	23.500.000.000
Công ty Cổ phần Sản xuất Thương mại Bao bì Thành Thành Công	-	30.000.000.000	(30.000.000.000)	-
Công ty TNHH Mía đường TTC Attapeu	-	500.000.000	(500.000.000)	-
	<u>74.000.000.000</u>	<u>147.000.000.000</u>	<u>(127.500.000.000)</u>	<u>93.500.000.000</u>
Bên thứ ba				
Công ty Cổ phần Xây lắp và Dịch vụ Cơ điện	343.858.552	-	-	343.858.552
	<u>74.343.858.552</u>	<u>147.000.000.000</u>	<u>(127.500.000.000)</u>	<u>93.843.858.552</u>

Chi tiết số dư cuối năm của các khoản cho vay ngắn hạn như sau:

Bên đi vay	Số cuối năm VND	Thời hạn cho vay	Lãi suất %/năm	Hình thức đảm bảo
Công ty Cổ phần Sản xuất Thương mại Tâm Bình An	38.000.000.000	3 tháng - đến tháng 3 năm 2018	10,0	(*)
Công ty Cổ phần Lộc Thổ	32.000.000.000	3 tháng - đến tháng 3 năm 2018	10,0	(*)
Công ty Cổ phần Giao dịch Hàng hóa Sơn Tín	23.500.000.000	3 tháng - đến tháng 2 năm 2018	10,0	(**)
Công ty Cổ phần Xây lắp và Dịch vụ Cơ điện	343.858.552	Đã lập dự phòng		
	<u>93.843.858.552</u>			

(*) Các khoản cho vay được Công ty Cổ phần Đầu tư Thành Thành Công (là một cổ đông của Công ty) bảo lãnh.

(**) Khoản vay được bảo lãnh bằng 3.000.000 cổ phiếu TPH của Công ty Cổ phần Thủy điện Trường Phú thuộc quyền sở hữu của Công ty Cổ phần Đầu tư Thành Thành Công.

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN GIA LAI

Mẫu số B 09 – DN/HN

8 PHẢI THU KHÁC

(a) Ngắn hạn

	Số đầu năm		Số cuối năm	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Tạm ứng cho nhân viên	5.833.879.243	-	1.989.179.485	-
Lãi phải thu	815.846.709	(11.028.732)	967.026.123	(11.028.732)
Ký cược, ký quỹ	260.790.000	-	-	-
Phải thu do chuyển nhượng khoản đầu tư	-	-	54.183.562.000	-
Khác	2.651.940.041	-	1.295.628.157	-
	<u>9.562.455.993</u>	<u>(11.028.732)</u>	<u>58.435.395.765</u>	<u>(11.028.732)</u>
Trong đó:				
Bên thứ ba	7.830.127.185	(11.028.732)	3.362.214.556	(11.028.732)
Bên liên quan (Thuyết minh 32(b))	1.732.328.808	-	55.073.181.209	-
	<u>9.562.455.993</u>	<u>(11.028.732)</u>	<u>58.435.395.765</u>	<u>(11.028.732)</u>

(b) Dài hạn

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Ký quỹ dự án đầu tư	10.266.834.032	-	-	-
Khác	696.183.500	(345.591.175)	691.183.500	-
	<u>10.963.017.532</u>	<u>(345.591.175)</u>	<u>691.183.500</u>	<u>-</u>

Tại ngày cuối năm và ngày đầu năm, Tập đoàn không có khoản phải thu khác trọng yếu quá hạn hoặc còn trong hạn nhưng khó có khả năng thu hồi.

9 HÀNG TỒN KHO

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	15.861.000.231	-	5.017.804.123	-
Nguyên vật liệu	8.116.833.651	-	9.058.806.299	-
Công cụ, dụng cụ	2.173.222.883	-	2.104.529.482	-
	<u>26.151.056.765</u>	<u>-</u>	<u>16.181.139.904</u>	<u>-</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN GIA LẠI

Mẫu số B 09 – DN/HN

10 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH

(a) Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc và thiết bị VND	Phương tiện vận tải, truyền dẫn VND	Thiết bị quản lý VND	Khác VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá						
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2017	942.438.364.122	474.266.470.826	143.120.031.011	7.165.248.583	50.247.836.153	1.617.237.950.695
Mua trong năm	674.824.060	7.444.739.412	9.664.921.819	1.932.396.159	950.541.659	20.667.423.109
Xây dựng cơ bản mới hoàn thành	939.067.176	549.252.126	242.351.125	-	2.477.014.150	4.207.684.577
Thanh lý, nhượng bán	(1.124.263.030)	-	(5.115.014.477)	-	-	(6.239.277.507)
Phân loại lại	(55.311.815.259)	47.380.392.867	-	166.782.831	7.238.158.636	(526.480.925)
Khác	(283.480.126)	(93.092.500)	-	(47.475.000)	-	(424.047.626)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017	887.332.696.943	529.547.762.731	147.912.289.478	9.216.952.573	60.913.550.598	1.634.923.252.323
Khấu hao lũy kế						
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2017	204.728.685.619	160.961.612.796	56.003.562.785	1.704.637.244	30.136.055.669	453.534.554.113
Khấu hao trong năm	39.065.500.803	25.807.614.704	8.274.076.768	1.062.727.199	5.060.824.821	79.270.744.295
Thanh lý, nhượng bán	(1.124.263.030)	-	(3.771.011.694)	-	-	(4.895.274.724)
Phân loại lại	(393.162.598)	2.437.228.143	-	59.068.915	(2.103.134.460)	-
Khác	(283.480.126)	(93.092.500)	-	(47.475.000)	-	(424.047.626)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017	241.993.280.668	189.113.363.143	60.506.627.859	2.778.958.358	33.093.746.030	527.485.976.058
Giá trị còn lại						
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2017	737.709.678.503	313.304.858.030	87.116.468.226	5.460.611.339	20.111.780.484	1.163.703.396.582
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017	645.339.416.275	340.434.399.588	87.405.661.619	6.437.994.215	27.819.804.568	1.107.437.276.265

10 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH (tiếp theo)**(a) Tài sản cố định hữu hình (tiếp theo)**

TSCĐ với tổng giá trị còn lại là 877,6 tỷ đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2016: 918,2 tỷ đồng) đã được dùng để làm tài sản thế chấp cho các khoản vay ngân hàng (Thuyết minh 18).

Nguyên giá TSCĐ hữu hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng là 21,5 tỷ đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 là 20,8 tỷ đồng).

(b) Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm máy tính VND	Khác VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá				
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2017	5.361.148.000	857.967.791	139.440.184	6.358.555.975
Mua trong năm	1.093.080.000	-	77.299.000	1.170.379.000
Thanh lý, nhượng bán	-	-	(45.000.000)	(45.000.000)
	<u>6.454.228.000</u>	<u>857.967.791</u>	<u>171.739.184</u>	<u>7.483.934.975</u>
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017	6.454.228.000	857.967.791	171.739.184	7.483.934.975
Hao mòn lũy kế				
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2017	187.640.266	450.242.115	88.067.475	725.949.856
Hao mòn trong năm	93.203.369	138.216.656	17.717.400	249.137.425
Thanh lý, nhượng bán	-	-	(45.000.000)	(45.000.000)
	<u>280.843.635</u>	<u>588.458.771</u>	<u>60.784.875</u>	<u>930.087.281</u>
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017	280.843.635	588.458.771	60.784.875	930.087.281
Giá trị còn lại				
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2017	5.173.507.734	407.725.676	51.372.709	5.632.606.119
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017	<u>6.173.384.365</u>	<u>269.509.020</u>	<u>110.954.309</u>	<u>6.553.847.694</u>

Nguyên giá TSCĐ vô hình cuối năm đã hao mòn hết nhưng còn sử dụng là 175 triệu đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2016: 175 triệu đồng).

11 CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Dự án điện mặt trời Krong Pa - Gia Lai	8.099.921.229	-
Dự án điện mặt trời Bình Thuận	6.781.431.865	-
Dự án điện mặt trời Phong Điền - Huế	1.021.475.172	163.636.364
Dự án điện gió Bình Đại - Bến Tre (*)	-	4.324.807.351
Dự án điện mặt trời Ninh Thuận (*)	-	894.621.320
Khác	2.143.038.443	210.888.115
	<u>18.045.866.709</u>	<u>5.593.953.150</u>

(*) Trong năm, dự án điện gió Bình Đại - Bến Tre và dự án điện mặt trời Ninh Thuận bị chấm dứt do không đủ điều kiện thực hiện, với tổng chi phí phát sinh là 7.504.802.919 đồng (Thuyết minh 29) theo Quyết định số 10/2017/QĐ-HĐQT ngày 5 tháng 4 năm 2017 và Quyết định số 54/2017/QĐ-HĐQT ngày 28 tháng 12 năm 2017.

12 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Lợi thế kinh doanh phát sinh từ cổ phần hóa (*)	5.687.943.100	7.820.921.764
Chi phí lắp đặt công tơ điện tử	2.838.742.257	-
Công cụ dụng cụ, thiết bị văn phòng	2.013.384.053	1.341.815.022
Chi phí bảo trì nhà máy thủy điện	888.063.128	5.304.491.092
Khác	3.373.514.975	2.244.953.250
	<u>14.801.647.513</u>	<u>16.712.181.128</u>

(*) Giá trị lợi thế kinh doanh phát sinh từ việc xác định giá trị doanh nghiệp của Công ty Điện Gia Lai cho mục đích cổ phần hóa theo Biên bản Thẩm định giá trị doanh nghiệp tại ngày 1 tháng 10 năm 2009. Lợi thế kinh doanh được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong vòng 10 năm kể từ ngày cổ phần hóa.

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN GIA LAI

Mẫu số B 09 – DN/HN

13 LỢI THẾ THƯƠNG MẠI

**Lợi thế thương mại
VND**

Nguyên giá

Tại ngày 1 tháng 1 năm 2017
và tại ngày 31 tháng 12 năm 2017

18.202.380.201

Hao mòn lũy kế

Tại ngày 1 tháng 1 năm 2017
Phân bổ trong năm

5.923.964.976

2.549.552.785

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017

8.473.517.761

Giá trị còn lại

Tại ngày 1 tháng 1 năm 2017

12.278.415.225

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017

9.728.862.440

14 PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

**Số cuối năm
VND**

**Số đầu năm
VND**

Bên thứ ba (*)
Bên liên quan (Thuyết minh 32(b))

10.206.210.364

5.658.282.219

7.197.439.469

1.359.338.530

15.864.492.583

8.556.777.999

(*) Chi tiết nhà cung cấp có số dư chiếm từ 10% trở lên trong tổng phải trả người bán ngắn hạn bên thứ ba như sau:

**Số cuối năm
VND**

**Số đầu năm
VND**

Công ty Cổ phần Đầu Tư Xây lắp điện Hải Phòng

2.745.631.852

-

Tại ngày cuối năm và ngày đầu năm, Tập đoàn không có khoản phải trả người bán trọng yếu nào bị quá hạn.

15 NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

**Số cuối năm
VND**

**Số đầu năm
VND**

Bên thứ ba
Bên liên quan (Thuyết minh 32(b))

44.400.000

3.344.715.713

84.400.000

1.581.405.100

3.389.115.713

1.665.805.100

16 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN KHÁC PHẢI NỘP/PHẢI THU NHÀ NƯỚC**(a) Phải nộp**

	Số đầu năm VND	Số phải nộp trong năm VND	Số thực nộp trong năm VND	Số cuối năm VND
Thuế giá trị gia tăng	8.911.100.183	46.609.694.768	(50.336.512.365)	5.184.282.586
Thuế thu nhập doanh nghiệp	5.654.279.475	22.142.936.175	(16.866.164.374)	10.931.051.276
Thuế thu nhập cá nhân	559.506.487	4.983.230.601	(4.932.112.800)	610.624.288
Thuế tài nguyên	3.581.076.908	34.364.563.210	(34.109.321.251)	3.836.318.867
Khác	730.790.342	3.359.013.369	(2.876.734.312)	1.213.069.399
	<u>19.436.753.395</u>	<u>111.459.438.123</u>	<u>(109.120.845.102)</u>	<u>21.775.346.416</u>

(b) Phải thu

Các khoản phải thu Nhà nước chủ yếu bao gồm tiền thuê đất nộp thừa.

17 PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Cổ tức phải trả	22.519.533.942	31.389.629.680
Phải trả cho Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn (Thuyết minh 18(b))	6.495.691.367	-
Phí bảo vệ môi trường rừng	3.514.821.083	2.905.338.440
Lãi vay phải trả	1.276.957.963	44.754.640
Khác	1.617.595.980	3.112.692.667
	<u>35.424.600.335</u>	<u>37.452.415.427</u>
Trong đó:		
Bên liên quan (Thuyết minh 32(b))	1.380.000.000	1.320.000.000
Bên thứ ba	34.044.600.335	36.132.415.427
	<u>35.424.600.335</u>	<u>37.452.415.427</u>

Tại ngày cuối năm và ngày đầu năm, Tập đoàn không có khoản phải trả khác trọng yếu nào bị quá hạn.

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN GIA LẠI

Mẫu số B 09 – DN/HN

18 CÁC KHOẢN VAY

	Số đầu năm VND	Tăng VND	Giảm VND	Phân loại lại VND	Số cuối năm VND
(a) Ngắn hạn					
Vay ngân hàng	15.300.000.000	73.571.151.173	(88.871.151.173)	-	-
Vay khác	500.000.000	-	(500.000.000)	-	-
Vay dài hạn đáo hạn trong vòng một năm	29.370.864.061	-	-	(23.453.165.061)	5.917.699.000
	<u>45.170.864.061</u>	<u>73.571.151.173</u>	<u>(89.371.151.173)</u>	<u>(23.453.165.061)</u>	<u>5.917.699.000</u>
(b) Dài hạn					
Vay ngân hàng (*)	293.132.389.800	24.147.460.000	(72.706.583.251)	(6.495.691.367)	238.077.575.182
Vay khác	775.785.400	-	(551.591.401)	-	224.193.999
Vay dài hạn đáo hạn trong vòng một năm	(29.370.864.061)	-	-	23.453.165.061	(5.917.699.000)
	<u>264.537.311.139</u>	<u>24.147.460.000</u>	<u>(73.258.174.652)</u>	<u>16.957.473.694</u>	<u>232.384.070.181</u>

(*) Trong năm, Tập đoàn đã kết chuyển một khoản vay số tiền là 6.495.691.367 đồng sang phải trả khác (Thuyết minh 17) theo thỏa thuận với ngân hàng.

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN GIA LAI

Mẫu số B 09 – DN/HN

18 CÁC KHOẢN VAY (tiếp theo)

Chi tiết các khoản vay ngân hàng cuối năm như sau:

	Số cuối năm VND	Mục đích vay	Kỳ hạn trả gốc	Lãi suất	Tài sản thế chấp
Vay ngân hàng dài hạn					
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh Gia Lai	101.763.000.000	Hoàn vốn đầu tư các nhà máy thủy điện	Đến tháng 10 năm 2022	(i)	Các công trình nhà máy thủy điện của Tập đoàn (Thuyết minh 10(a))
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh Gia Lai	56.350.000.000	Đầu tư vào dự án nhà máy thủy điện Ayun Thượng 1A	Đến tháng 12 năm 2021	(ii)	Tài sản hình thành từ vốn vay.
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh 1 TP.HCM	68.735.115.182	Đầu tư dự án nhà máy thủy điện Thượng Lộ	Đến tháng 1 năm 2026	(iii)	Tài sản hình thành từ vốn vay
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh 1 TP.HCM	7.082.000.000	Đầu tư dự án nhà máy thủy điện Kênh Bắc - Ayun Hạ	Đến tháng 6 năm 2022	(iv)	Tài sản hình thành từ vốn vay
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Gia Lai	4.147.460.000	Đầu tư xây dựng Dự án khu Cơ khí Điện Phủ	Đến tháng 7 năm 2022	(v)	Tài sản hình thành từ vốn vay và quyền sử dụng đất
	<u>238.077.575.182</u>				

(i) Lãi suất trong 12 tháng đầu tiên có định 7,5%/năm. Trong các năm tiếp theo, lãi suất định kỳ điều chỉnh 3 tháng/lần theo lãi suất huy động bằng tiền Việt Nam đồng kỳ hạn 12 tháng của Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh Gia Lai cộng biên lãi suất 2,6%/năm.

(ii) Lãi suất định kỳ điều chỉnh 3 tháng/lần theo lãi suất huy động bằng tiền Việt Nam đồng kỳ hạn 12 tháng trả lãi sau của Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh Gia Lai cộng biên lãi suất 3%/năm.

(iii) Lãi suất định kỳ điều chỉnh 3 tháng/lần theo lãi suất huy động bằng tiền Việt Nam đồng kỳ hạn 12 tháng trả lãi sau của Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh 1 TP.HCM cộng chi phí huy động vốn tăng thêm và biên lãi suất 3%/năm.

(iv) Lãi suất định kỳ điều chỉnh 1 tháng/lần theo lãi suất huy động bằng tiền Việt Nam đồng kỳ hạn 12 tháng trả lãi sau của Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh 1 TP.HCM cộng chi phí huy động vốn tăng thêm và biên lãi suất 3%/năm.

(v) Lãi suất được có định trong vòng 36 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên. Lãi suất định kỳ điều chỉnh 12 tháng/lần theo lãi suất huy động 12 tháng trả lãi sau bằng tiền Việt Nam đồng của Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Gia Lai cộng chi phí huy động vốn tăng thêm và biên lãi suất 2,5%/năm.

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN GIA LAI

Mẫu số B 09 – DN/HN

19 QUỸ KHEN THƯỞNG, PHÚC LỢI

	Năm nay VND	Năm trước VND
Số đầu năm	13.609.408.324	9.630.217.865
Tăng	14.551.768.631	12.457.019.502
Chi trong năm	(10.902.029.679)	(8.477.829.043)
Số cuối năm	<u>17.259.147.276</u>	<u>13.609.408.324</u>

20 DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ DÀI HẠN

Dự phòng phải trả dài hạn bao gồm dự phòng trợ cấp thôi việc của người lao động.

21 VỐN GÓP CỦA CHỦ SỞ HỮU

(a) Số lượng cổ phiếu

	Số cuối năm	Số đầu năm
Số lượng cổ phiếu phổ thông đăng ký, đã phát hành và đang lưu hành	<u>97.091.275</u>	<u>74.490.339</u>

(b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	<u>2017</u>		<u>2016</u>	
	Cổ phiếu phổ thông	%	Cổ phiếu phổ thông	%
Công ty Cổ phần Global Mind Việt Nam (trước đây là Công ty TNHH Thương mại Đầu tư Thuận Thiên)	222.002.900.000	22,9	185.002.420.000	24,8
Công ty Cổ phần Đầu tư Thành Thành Công	222.000.000.000	22,9	185.000.000.000	24,8
AVH Pte. Ltd.	179.225.350.000	18,5	149.354.460.000	20,1
International Finance Corporation	142.572.910.000	14,7	118.810.760.000	15,9
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Thương Tín	47.609.988.000	4,9	39.674.990.000	5,3
Công ty Cổ phần Chứng khoán Sài Gòn Hà Nội	3.312.000.000	0,3	2.760.000.000	0,4
Khác	154.189.602.000	15,8	64.300.760.000	8,7
	<u>970.912.750.000</u>	<u>100,0</u>	<u>744.903.390.000</u>	<u>100,0</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN GIA LAI

Mẫu số B 09 – DN/HN

21 VỐN GÓP CỦA CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)**(c) Tình hình biến động của vốn cổ phần**

	Số lượng cổ phiếu	Giá trị cổ phiếu VND
Số đầu năm	74.490.339	744.903.390.000
Chia cổ tức bằng cổ phiếu (Thuyết minh 22)	14.897.985	148.979.850.000
Cổ phiếu mới phát hành (Thuyết minh 22)	7.702.951	77.029.510.000
	<hr/>	<hr/>
Số cuối năm	<u>97.091.275</u>	<u>970.912.750.000</u>

Mệnh giá cổ phiếu: 10.000 đồng trên một cổ phiếu.

Công ty không có cổ phiếu ưu đãi.

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN GIA LAI

Mẫu số B 09 – DN/HN

22 TÌNH HÌNH TĂNG GIẢM VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Lợi ích cổ đông không kiểm soát VND	Tổng cộng VND
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2016	744.903.390.000	1.980.358.653	45.765.262.050	93.843.367.732	275.503.180.486	1.161.995.558.921
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	95.068.725.578	39.344.780.128	134.413.505.706
Cổ tức chia cho cổ đông không kiểm soát	-	-	-	-	(35.326.712.500)	(35.326.712.500)
Trích quỹ đầu tư và phát triển	-	-	5.697.709.170	(5.697.709.170)	-	-
Hoàn nhập quỹ đầu tư và phát triển	-	-	(2.410.627.497)	2.410.627.497	-	-
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	(10.254.203.067)	(2.202.816.435)	(12.457.019.502)
Giảm do thay đổi tỷ lệ sở hữu trong công ty con	-	-	-	(6.985.070.086)	(90.957.648.884)	(97.942.718.970)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016	744.903.390.000	1.980.358.653	49.052.343.723	168.385.738.484	186.360.782.795	1.150.682.613.655
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2017	744.903.390.000	1.980.358.653	49.052.343.723	168.385.738.484	186.360.782.795	1.150.682.613.655
Chia cổ tức bằng cổ phiếu (Thuyết minh 21(c)) (*)	148.979.850.000	-	-	(148.979.850.000)	-	-
Phát hành cổ phiếu (**)	77.029.510.000	26.960.328.500	-	-	-	103.989.838.500
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	153.768.995.113	55.532.198.082	209.301.193.195
Trích quỹ đầu tư và phát triển	-	-	14.690.600.847	(14.690.600.847)	-	-
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	(12.110.449.304)	(2.441.319.327)	(14.551.768.631)
Giảm do thay đổi tỷ lệ sở hữu trong công ty con	-	-	(7.395.043.579)	(26.362.331.003)	(69.138.714.592)	(102.896.089.174)
Cổ tức chia cho cổ đông không kiểm soát	-	-	-	-	(29.508.840.780)	(29.508.840.780)
Góp vốn từ cổ đông không kiểm soát	-	-	-	-	1.000.000.000	1.000.000.000
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017	970.912.750.000	28.940.687.153	56.347.900.991	120.011.502.443	141.804.106.178	1.318.016.946.765

22 TÌNH HÌNH TĂNG GIẢM VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

- (*) Thực hiện theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông thường niên số 01/2017/NQ-ĐHĐCĐ ngày 28 tháng 4 năm 2017 (“Nghị quyết 01/2017/NQ-ĐHĐCĐ”).
- (**) Thực hiện theo Nghị quyết 01/2017/NQ-ĐHĐCĐ và Nghị quyết Hội đồng Quản trị số 06/2017/NQ-HĐQT ngày 7 tháng 6 năm 2017, Công ty phát hành cổ phiếu hoán đổi để thực hiện sáp nhập TIC vào Công ty.

23 LÃI TRÊN CỔ PHIẾU

(a) Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Năm nay	Năm trước
Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ (VND)	153.768.995.113	95.068.725.578
Điều chỉnh giảm số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi dự kiến (VND) (*)	(10.582.679.714)	(6.868.761.957)
	<u>143.186.315.399</u>	<u>88.199.963.621</u>
Bình quân số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành (cổ phiếu) (**)	82.936.089	82.936.089
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND)	<u>1.726</u>	<u>1.063</u>

- (*) Số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi năm nay dự kiến dựa vào kế hoạch phân phối lợi nhuận của Tập đoàn.

Số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi dùng để tính lãi trên cổ phiếu cho năm trước được điều chỉnh lại so với số liệu đã trình bày trong báo cáo tài chính hợp nhất trước đây để phản ánh khoản thực trích quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối của năm trước theo Nghị quyết 01/2017/NQ-ĐHĐCĐ.

- (**) Bình quân số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm trước được điều chỉnh tương ứng với bình quân số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành năm nay do số cổ phiếu phát hành thêm trong năm nay để chia cổ tức và phát hành cổ phiếu hoán đổi để sáp nhập TIC (Thuyết minh 21).

(b) Lãi suy giảm trên cổ phiếu

Công ty không có cổ phiếu tiềm năng có tác động suy giảm lãi trên cổ phiếu.

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN GIA LAI

Mẫu số B 09 – DN/HN

24 DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm nay VND	Năm trước VND
Doanh thu bán điện	484.472.843.901	356.872.588.357
Doanh thu xây lắp và cung cấp dịch vụ	54.627.288.416	73.833.109.735
Doanh thu bán trụ bê tông ly tâm	-	675.339.304
	<u>539.100.132.317</u>	<u>431.381.037.396</u>

25 GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	Năm nay VND	Năm trước VND
Giá vốn bán điện	173.188.291.945	161.056.386.776
Giá vốn xây lắp và cung cấp dịch vụ	54.107.808.267	50.802.052.478
Giá vốn sản xuất trụ bê tông ly tâm	-	669.101.356
	<u>227.296.100.212</u>	<u>212.527.540.610</u>

26 DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lãi tiền gửi, cho vay	14.597.426.074	16.489.912.840
Lãi từ thanh lý các khoản đầu tư	3.393.265.694	10.320.087.722
Khác	2.648.781	9.957.001
	<u>17.993.340.549</u>	<u>26.819.957.563</u>

27 CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí lãi vay	24.380.235.807	39.075.303.013
Phí trả nợ trước hạn	-	5.858.420.284
Khác	247.107.023	831.058.695
	<u>24.627.342.830</u>	<u>45.764.781.992</u>

28 CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí nhân viên	29.218.647.869	25.911.696.301
Chi phí vật liệu, đồ dùng văn phòng	1.016.722.943	995.986.938
Khấu hao và hao mòn	2.732.533.622	2.444.359.811
Dịch vụ mua ngoài	3.009.911.996	3.610.999.883
Khác	29.076.078.346	18.326.607.702
	<u>65.053.894.776</u>	<u>51.289.650.635</u>

29 (LỖ)/LỢI NHUẬN KHÁC

	Năm nay VND	Năm trước VND
Thu nhập khác		
Thu do nhượng bán, thanh lý TSCĐ	750.115.899	261.198.533
Cho thuê tài sản	573.994.512	790.301.271
Khác	861.416.118	1.602.876.221
	<u>2.185.526.529</u>	<u>2.654.376.025</u>
Chi phí khác		
Xóa sổ dự án (Thuyết minh 11)	7.504.802.919	-
Cho thuê tài sản	1.819.316.835	559.151.346
Khác	1.580.647.393	1.350.539.599
	<u>10.904.767.147</u>	<u>1.909.690.945</u>
(Lỗ)/lợi nhuận khác	<u>(8.719.240.618)</u>	<u>744.685.080</u>

30 THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Thuế suất thuế TNDN áp dụng cho Tập đoàn là 20% trên thu nhập chịu thuế. Riêng đối với các dự án đầu tư thủy điện sẽ áp dụng mức thuế suất và các ưu đãi thuế theo Giấy chứng nhận ưu đãi đầu tư theo từng dự án và các quy định về ưu đãi thuế TNDN theo Điều 23, Thông tư số 78/2014/TT-BTC ("Thông tư 78") - Hướng dẫn thi hành nghị định số 218/2013/NĐ-CP ngày 26 tháng 12 năm 2013 của Chính phủ quy định và hướng dẫn thi hành luật TNDN, cụ thể như sau:

Dự án thuộc Công ty Cổ phần Điện Gia Lai

- Đối với Nhà máy thủy điện Ia Đrăng 1, Tập đoàn được hưởng thuế suất ưu đãi thuế TNDN là 10% trong 15 năm kể từ khi dự án bắt đầu hoạt động kinh doanh (năm 2002).
- Đối với Nhà máy thủy điện Ia Đrăng 2 - hạng mục công trình đường dây 35KV xuất tuyến 371/F7 Chư Prông - Trà Bá: Tập đoàn được áp dụng mức thuế suất thuế TNDN hiện hành, được miễn bốn (4) năm tính từ năm đầu tiên có thu nhập chịu thuế (từ năm 2006 đến năm 2009) và giảm 50% trong chín (9) năm tiếp theo đối với phần thu nhập tăng thêm do dự án đầu tư mang lại (từ năm 2010 đến năm 2018). Ưu đãi này được quy định trong Giấy chứng nhận ưu đãi đầu tư do Ủy ban Nhân dân tỉnh Gia Lai số 400/GCN-UB cấp ngày 16 tháng 3 năm 2005.

30 THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)**Dự án thuộc Công ty Cổ phần Điện Gia Lai (tiếp theo)**

- Đối với Nhà máy thủy điện la Đrăng 3: Tập đoàn được áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 15% trong thời gian miễn giảm (từ năm 2005 đến năm 2015), được miễn bốn (4) năm tính từ năm đầu tiên có thu nhập chịu thuế (từ năm 2005 đến năm 2008) và giảm 50% trong bảy (7) năm tiếp theo đối với phần thu nhập tăng thêm do dự án đầu tư mang lại (từ năm 2009 đến năm 2015). Theo Công văn số 11684/BTC-TCT ngày 16 tháng 9 năm 2005 hướng dẫn về việc chuyển thuế suất thuế TNDN của Bộ Tài chính ("Công văn số 11684/BTC-TCT") thì mức thuế suất thuế TNDN hiện nay của Dự án là 10%. Thời gian ưu đãi được kéo dài thêm 2 năm (từ năm 2016 đến năm 2017) theo hướng dẫn về việc chuyển đổi ưu đãi tại khoản 2, điều 23, Thông tư 78.
- Đối với Nhà máy thủy điện la Meur 3: Tập đoàn được áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 15% trong thời gian miễn giảm (từ năm 2005 đến năm 2015), được miễn bốn (4) năm tính từ năm đầu tiên có thu nhập chịu thuế (từ năm 2005 đến năm 2008) và giảm 50% trong bảy (7) năm tiếp theo đối với phần thu nhập tăng thêm do dự án đầu tư mang lại (từ năm 2009 đến năm 2015). Theo Công văn số 11684/BTC-TCT thì mức thuế suất thuế TNDN hiện nay của Dự án là 10%. Thời gian ưu đãi được kéo dài thêm 2 năm (từ năm 2016 đến năm 2017) theo hướng dẫn về việc chuyển đổi ưu đãi tại khoản 2, điều 23, Thông tư 78.
- Đối với Nhà máy thủy điện Đa Khai: Tập đoàn được áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 10%, được miễn bốn (4) năm tính từ năm đầu tiên có thu nhập chịu thuế (từ năm 2011 đến năm 2014) và giảm 50% trong chín (9) năm tiếp theo đối với phần thu nhập tăng thêm do dự án đầu tư mang lại (từ năm 2015 đến năm 2023).
- Đối với Nhà máy thủy điện Đăk Pi Hao 1: Tập đoàn được áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 10%, được miễn bốn (4) năm tính từ năm đầu tiên có thu nhập chịu thuế (từ năm 2014 đến năm 2017) và giảm 50% trong chín (9) năm tiếp theo đối với phần thu nhập tăng thêm do dự án đầu tư mang lại (từ năm 2018 đến năm 2026).
- Đối với Nhà máy thủy điện Ayun Thượng 1A: Tập đoàn được áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 10%, được miễn bốn (4) năm tính từ năm đầu tiên có thu nhập chịu thuế (từ năm 2011 đến năm 2014) và giảm 50% trong chín (9) năm tiếp theo đối với phần thu nhập tăng thêm do dự án đầu tư mang lại (từ năm 2015 đến năm 2023).
- Đối với Nhà máy thủy điện Đăk Pi Hao 2: Tập đoàn được áp dụng mức thuế suất thuế TNDN hiện hành, được miễn bốn (4) năm tính từ năm đầu tiên có thu nhập chịu thuế (từ năm 2008 đến năm 2011) và giảm 50% trong bảy (7) năm tiếp theo đối với phần thu nhập tăng thêm do dự án đầu tư mang lại (từ năm 2012 đến năm 2018). Thời gian ưu đãi được kéo dài thêm 2 năm (từ năm 2019 đến năm 2020) theo hướng dẫn về việc chuyển đổi ưu đãi tại khoản 2, điều 23, Thông tư 78.
- Đối với Nhà máy thủy điện la Puch 3: Tập đoàn được áp dụng mức thuế suất thuế TNDN hiện hành, được miễn bốn (4) năm tính từ năm đầu tiên có thu nhập chịu thuế (từ năm 2009 đến năm 2012) và giảm 50% trong bảy (7) năm tiếp theo đối với phần thu nhập tăng thêm do dự án đầu tư mang lại (từ năm 2013 đến năm 2019). Thời gian ưu đãi được kéo dài thêm 2 năm (từ năm 2020 đến năm 2021) theo hướng dẫn về việc chuyển đổi ưu đãi tại khoản 2, điều 23, Thông tư 78.

30 THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

Dự án thuộc Công ty Cổ phần Thủy điện Gia Lai

- Đối với dự án thủy điện H'Chan, Tập đoàn được áp dụng thuế suất 10% trong vòng 15 năm kể từ khi dự án bắt đầu đi vào hoạt động kinh doanh (từ năm 2006), thuế TNDN được miễn trong 4 năm (từ năm 2006 đến năm 2009) và được giảm 50% trong 9 năm tiếp theo (từ năm 2010 đến năm 2018) kể từ khi có thu nhập chịu thuế do dự án đầu tư mang lại.
- Đối với dự án thủy điện H'Mun, Tập đoàn được giảm 50% thuế TNDN cho 9 năm (từ năm 2015 đến năm 2023).

Dự án thuộc Công ty Cổ phần Thủy điện Kênh Bắc - Ayun Hạ

- Đối với dự án nhà máy thủy điện Kênh Bắc - Ayun Hạ, Tập đoàn được áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 10% trong mười lăm (15) năm kể từ khi dự án bắt đầu hoạt động, được miễn bốn (4) năm tính từ năm đầu tiên có thu nhập chịu thuế (từ năm 2012 đến năm 2015) và giảm 50% trong chín (9) năm tiếp theo đối với phần thu nhập tăng thêm do dự án đầu tư mang lại (từ năm 2016 đến năm 2024).

Dự án thuộc Công ty TNHH Một thành viên Thủy điện Thượng Lộ

- Đối với dự án nhà máy thủy điện Thượng Lộ, Tập đoàn được áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 10% trong mười lăm (15) năm kể từ khi dự án bắt đầu hoạt động, được miễn bốn (4) năm tính từ năm đầu tiên có thu nhập chịu thuế (từ năm 2016 đến năm 2019) và giảm 50% trong chín (9) năm tiếp theo đối với phần thu nhập tăng thêm do dự án đầu tư mang lại (từ năm 2020 đến năm 2028).

Số thuế trên lợi nhuận trước thuế của Tập đoàn khác với số thuế khi được tính theo thuế suất phổ thông áp dụng 20% như sau:

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	230.436.844.464	149.240.736.936
Điều chỉnh:		
Chi phí không được khấu trừ	13.767.996.800	5.114.070.535
Thu nhập chịu thuế ước tính	244.204.841.264	154.354.807.471
Thuế tính ở thuế suất 20%	17.787.100.235	12.661.900.929
Thuế tính ở thuế suất 10%	8.830.222.901	4.593.406.668
Thuế được miễn hoặc giảm	(5.854.883.175)	(2.895.094.992)
Bổ sung chi phí thuế TNDN năm trước	373.211.308	467.018.625
	<u>21.135.651.269</u>	<u>14.827.231.230</u>
Chi phí/(thu nhập) thuế TNDN ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh:		
Thuế TNDN - hiện hành (Thuyết minh 14(a))	21.417.063.799	13.075.736.361
Thuế TNDN - hoãn lại (**)	(281.412.530)	1.751.494.869
	<u>21.135.651.269</u>	<u>14.827.231.230</u>

30 THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

(*) Chi phí thuế TNDN cho năm tài chính được ước tính dựa vào thu nhập chịu thuế và có thể có những điều chỉnh tùy thuộc vào sự kiểm tra của cơ quan thuế.

(**) Tình hình biến động của tài sản thuế TNDN hoãn lại trong năm như sau:

	Năm nay VND	Năm trước VND
Số đầu năm	4.985.828.751	6.737.323.620
Ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	281.412.530	(1.751.494.869)
Số cuối năm	<u>5.267.241.281</u>	<u>4.985.828.751</u>

Chi phí thuế TNDN hoãn lại phát sinh chủ yếu từ các khoản chênh lệch tạm thời khi tính thuế TNDN hiện hành.

31 CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí nhân viên	70.684.740.187	62.099.561.450
Chi phí nguyên vật liệu	63.575.982.900	63.732.292.705
Chi phí khấu hao và hao mòn	79.519.881.720	79.811.885.874
Chi phí dịch vụ mua ngoài	17.409.334.939	15.086.636.476
Khác	62.120.105.208	43.209.784.606
	<u>293.310.044.954</u>	<u>263.940.161.111</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN GIA LẠI

Mẫu số B 09 – DN/HN

32 THUYẾT MINH CÁC BÊN LIÊN QUAN**(a) Giao dịch với các bên liên quan**

Trong năm, các giao dịch trọng yếu sau đây được thực hiện với các bên liên quan như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Năm nay VND	Năm trước VND
Tổng Công ty Điện lực Miền Trung	Bên liên quan khác	Doanh thu bán điện Cổ tức đã công bố	389.565.355.698 1.980.000.000	282.428.901.979 1.770.000.000
Công ty Cổ phần Đầu tư Thành Thành Công	Cổ đồng	Mua hàng hóa và dịch vụ Thu nhập lãi từ khoản chậm thanh toán Mua tài sản cố định Thu hồi khoản vay Vay Trả nợ gốc vay Lãi cho vay Chuyển nhượng khoản đầu tư	3.711.873.285 1.153.041.862 959.770.939 - - - - -	4.715.645.526 - 1.271.573.980 110.000.000.000 75.000.000.000 75.000.000.000 9.018.094.182 99.683.562.000
Công ty Cổ phần Thủy Điện Trường Phú	Bên liên quan khác	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ Chi cho vay Thu hồi khoản cho vay Lãi cho vay	37.538.759.122 - 500.000.000 2.236.111	46.538.891.611 1.000.000.000 500.000.000 -

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN GIA LẠI

Mẫu số B 09 – DN/HN

32 THUYẾT MINH CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)**(a) Giao dịch với các bên liên quan (tiếp theo)**

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Năm nay VND	Năm trước VND
Công ty Cổ phần Giao dịch Hàng hóa Sơn Tín	Bên liên quan khác	Ứng trước tiền hàng (Thuyết minh 6) Cho vay Thu hồi khoản cho vay Lãi cho vay Lãi ứng trước tiền hàng Doanh thu bán hàng hóa và dịch vụ	43.000.000.000 23.500.000.000 74.000.000.000 3.107.556.944 2.121.930.557 3.561.023.867	- 99.000.000.000 32.000.000.000 3.080.454.728 - -
Công ty Cổ phần Sản xuất Thương mại Tâm Bình An	Bên liên quan khác	Cho vay Thu hồi khoản cho vay Lãi cho vay	61.000.000.000 23.000.000.000 3.187.200.000	- - -
Công ty Cổ phần Lộc Thổ	Bên liên quan khác	Cho vay Lãi cho vay	32.000.000.000 1.946.666.667	- -
Công ty Cổ phần Sản xuất Thương mại Bao bì Thành Thành Công	Bên liên quan khác	Cho vay Thu hồi khoản cho vay Lãi cho vay	30.000.000.000 30.000.000.000 1.844.250.001	- - -
Công ty Cổ phần Năng lượng TTC	Bên liên quan khác	Doanh thu bán hàng hóa và dịch vụ	10.203.254.726	-

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN GIA LAI

Mẫu số B 09 – DN/HN

32 THUYẾT MINH CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)			
(a) Giao dịch với các bên liên quan (tiếp theo)			
Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Năm nay VND
Công ty Cổ phần Du lịch Thành Thành Công	Bên liên quan khác	Mua hàng hóa và dịch vụ	658.181.818
Công ty Cổ phần Mía đường Thành Thành Công Tây Ninh	Bên liên quan khác	Doanh thu bán hàng hóa và dịch vụ	-
Công ty TNHH Mía đường TTC Attapeu	Bên liên quan khác	Cho vay	500.000.000
		Trả nợ vay	500.000.000
		Lãi cho vay	4.513.889
		Doanh thu bán hàng hóa và dịch vụ	19.890.909
Công ty Cổ phần Thương Tín Tàu Cuốc	Bên liên quan khác	Doanh thu bán hàng hóa và dịch vụ	716.985.000
Công ty Cổ phần Đường Biên Hòa Ninh Hoà	Bên liên quan khác	Doanh thu bán hàng hóa và dịch vụ	464.160.000
Công ty Cổ phần Đường Biên Hòa	Bên liên quan khác	Doanh thu bán hàng hóa và dịch vụ	210.242.000
			2.263.422.801

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN GIA LẠI

Mẫu số B 09 – DN/HN

32 THUYẾT MINH CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)**(a) Giao dịch với các bên liên quan (tiếp theo)**

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Năm nay VND	Năm trước VND
Công ty Cổ phần Thành Thành Nam	Bên liên quan khác	Mua hàng hóa và dịch vụ Đặt cọc tiền thuê văn phòng	1.162.356.286 498.204.382	- -
Công ty Cổ phần Du lịch Thanh Bình	Bên liên quan khác	Mua hàng hóa và dịch vụ	172.345.456	112.765.461
Bà Đặng Nhân Dung	Bên liên quan khác	Thu hồi khoản cho vay Lãi cho vay	- -	54.000.000.000 3.439.866.216
Thu nhập của các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc		Lương và các quyền lợi gộp khác	9.563.379.274	8.393.097.174

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN GIA LAI

Mẫu số B 09 – DN/HN

32 THUYẾT MINH CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

(b) Số dư cuối năm với các bên liên quan

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Phải thu ngắn hạn của khách hàng (Thuyết minh 5)		
Bên liên quan khác		
Tổng Công ty Điện lực miền Trung	63.527.729.737	99.590.499.740
Công ty TNHH Một thành viên Đường Biên Hòa - Ninh Hòa	494.672.640	-
Công ty Cổ phần Du lịch Thành Thành Công	150.000.000	772.069.000
Công ty Cổ phần Thủy điện Trường Phú	-	8.558.749.435
Công ty Cổ phần Đường Biên Hòa	-	1.742.835.557
Công ty TNHH Một thành viên Thành Thành Công Gia Lai	-	68.674.568
	<u>64.172.402.377</u>	<u>110.732.828.300</u>
Trả trước cho người bán ngắn hạn (Thuyết minh 6)		
Công ty Cổ phần Giao dịch Hàng hóa Sơn Tín	<u>43.000.000.000</u>	<u>-</u>
Phải thu ngắn hạn khác (Thuyết minh 8(a))		
Công ty Cổ phần Giao dịch Hàng hóa Sơn Tín	559.412.500	573.500.000
Công ty Cổ phần Sản xuất Thương mại Tâm Bình An	327.222.222	-
Công ty Cổ phần Năng lượng TTC	278.840.248	-
Công ty Cổ phần Lộc Thổ	275.555.556	-
Công ty Cổ phần Sản xuất Thương mại Bao bì Thành Thành Công	155.555.556	-
Công ty Cổ phần Đầu tư Thành Thành Công	80.104.604	54.183.562.000
Công ty Cổ phần Thủy điện Trường Phú	55.638.122	316.119.209
	<u>1.732.328.808</u>	<u>55.073.181.209</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN GIA LAI

Mẫu số B 09 – DN/HN

32 THUYẾT MINH CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)**(b) Số dư cuối năm với các bên liên quan (tiếp theo)**

	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải thu về cho vay ngắn hạn (Thuyết minh 7)		
Công ty Cổ phần Sản xuất Thương mại Tâm Bình An	38.000.000.000	-
Công ty Cổ phần Lộc Thổ	32.000.000.000	-
Công ty Cổ phần Giao dịch Hàng hóa Sơn Tín	23.500.000.000	74.000.000.000
	<u>93.500.000.000</u>	<u>74.000.000.000</u>
Phải trả người bán ngắn hạn (Thuyết minh 14)		
Công ty Cổ phần Đầu tư Thành Thành Công	4.108.569.869	1.195.838.530
Công ty Cổ phần Du lịch Thành Thành Công	687.572.430	-
Công ty Cổ phần Trường Phú	504.000.000	162.000.000
Công ty Cổ phần Mía đường Thành Thành Công Tây Ninh	333.250.000	-
Công ty Cổ phần Thành Thành Nam	24.889.920	-
Công ty Cổ phần Du lịch Thanh Bình	-	1.500.000
	<u>5.658.282.219</u>	<u>1.359.338.530</u>
Người mua trả tiền trước ngắn hạn (Thuyết minh 15)		
Công ty Cổ phần Thủy điện Trường Phú	2.360.464.630	-
Công ty Cổ phần đầu tư Thành Thành Công	434.251.083	-
Công ty TNHH Một thành viên Nhiệt điện Gia Lai	550.000.000	550.000.000
Công ty Cổ phần Thương tín Tàu Cuốc	-	1.031.405.100
	<u>3.344.715.713</u>	<u>1.581.405.100</u>
Phải trả ngắn hạn khác (Thuyết minh 17)		
Tổng Công ty Điện lực Miền Trung	1.380.000.000	1.320.000.000

33 BÁO CÁO BỘ PHẬN

Tập đoàn lựa chọn các bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là bộ phận báo cáo chính yếu vì rủi ro và tỷ suất sinh lời của Tập đoàn bị tác động chủ yếu bởi những khác biệt về sản phẩm và dịch vụ do Tập đoàn cung cấp. Các bộ phận theo khu vực địa lý là bộ phận báo cáo thứ yếu. Các hoạt động kinh doanh của Tập đoàn được tổ chức và quản lý theo tính chất của sản phẩm và dịch vụ do Tập đoàn cung cấp với mỗi một bộ phận là một đơn vị kinh doanh chiến lược cung cấp các sản phẩm khác nhau và phục vụ các thị trường khác nhau. Nhằm phục vụ công tác quản lý, Tập đoàn được tổ chức theo các đơn vị kinh doanh dựa trên các sản phẩm và dịch vụ và bao gồm các bộ phận báo cáo theo hoạt động như sau:

- Hoạt động sản xuất và bán điện: sản xuất, truyền tải và phân phối điện;
- Hoạt động xây lắp: xây dựng các công trình thủy điện và công trình dân dụng vừa và nhỏ;
- Hoạt động cung cấp dịch vụ: cung cấp các dịch vụ tư vấn bảo trì, vận hành các dự án thủy điện; và
- Hoạt động sản xuất và bán trụ bê tông ly tâm ("BTLT"): sản xuất và bán các loại trụ bê tông ly tâm.

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN GIA LẠI

Mẫu số B 09 – DN/HN

33 BÁO CÁO BỘ PHẬN (tiếp theo)

Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 của Tập đoàn như sau:

	Hoạt động sản xuất và bán điện VND	Hoạt động xây lắp VND	Hoạt động cung cấp dịch vụ VND	Hoạt động sản xuất và bán trụ BTLT VND	Loại trừ VND	Tổng cộng VND
Doanh thu						
Bán hàng và cung cấp dịch vụ ra bên ngoài	484.472.843.901	32.823.441.537	21.803.846.879	-	-	539.100.132.317
Trong nội bộ Tập đoàn	1.234.407.576	2.078.366.272	10.217.854.552	-	(13.530.628.400)	-
Tổng doanh thu	485.707.251.477	34.901.807.809	32.021.701.431	-	(13.530.628.400)	539.100.132.317
Kết quả hoạt động kinh doanh						
Lợi nhuận gộp của bộ phận	300.887.074.757	4.071.275.412	6.627.407.528	-	218.274.408	311.804.032.105
Chi phí không phân bổ						(66.013.944.742)
Doanh thu hoạt động tài chính						17.993.340.549
Chi phí tài chính						(24.627.342.830)
Lỗ khác						(8.719.240.618)
Lợi nhuận trước thuế TNDN						230.436.844.464
Chi phí thuế TNDN hiện hành						(21.417.063.799)
Thu nhập thuế TNDN hoãn lại						281.412.530
Lợi nhuận sau thuế TNDN						209.301.193.195
Tài sản và nợ phải trả tại ngày 31 tháng 12 năm 2017						
Tài sản bộ phận	1.145.393.736.159	30.463.467.029	77.847.136.320	-	-	1.253.704.339.508
Tài sản không phân bổ						404.904.694.537
Tổng tài sản						1.658.609.034.045
Nợ phải trả bộ phận	295.795.643.771	1.674.103.505	15.255.768.352	-	-	312.725.515.628
Nợ phải trả không phân bổ						27.866.571.652
Tổng nợ phải trả						340.592.087.280

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN GIA LẠI

Mẫu số B 09 – DN/HN

33 BÁO CÁO BỘ PHẬN (tiếp theo)

Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 của Tập đoàn như sau:

	Hoạt động sản xuất và bán điện VND	Hoạt động xây lắp VND	Hoạt động cung cấp dịch vụ VND	Hoạt động sản xuất và bán trụ BTLT VND	Loại trừ VND	Tổng cộng VND
Doanh thu						
Bán hàng và cung cấp dịch vụ ra bên ngoài	356.872.588.357	57.345.450.005	16.487.659.730	675.339.304	-	431.381.037.396
Trong nội bộ Tập đoàn	(1.869.116.843)	16.738.047.047	(7.049.167.152)	-	(7.819.763.052)	-
Tổng doanh thu	355.003.471.514	74.083.497.052	9.438.492.578	675.339.304	(7.819.763.052)	431.381.037.396
Kết quả hoạt động kinh doanh						
Lợi nhuận gộp của bộ phận	197.685.318.424	4.403.028.766	7.016.697.773	6.237.948	9.742.213.875	218.853.496.786
Chi phí không phân bổ						(51.412.620.501)
Doanh thu hoạt động tài chính						26.819.957.563
Chi phí tài chính						(45.764.781.992)
Lợi nhuận khác						744.685.080
Lợi nhuận trước thuế TNDN						149.240.736.936
Chi phí thuế TNDN hiện hành						(13.075.736.361)
Thu nhập thuế TNDN hoãn lại						(1.751.494.869)
Lợi nhuận sau thuế TNDN						134.413.505.706
Tài sản và nợ phải trả tại ngày 31 tháng 12 năm 2016						
Tài sản bộ phận	1.187.204.040.438	190.770.465.897	54.849.312.857	-	-	1.432.823.819.192
Tài sản không phân bổ						118.860.393.830
Tổng tài sản						1.551.684.213.022
Nợ phải trả bộ phận	248.846.279.348	39.986.825.374	11.496.800.014	-	-	300.329.904.736
Nợ phải trả không phân bổ						100.671.694.631
Tổng nợ phải trả						401.001.599.367



34 NỢ TIỀM TÀNG

Theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ tài chính, kể từ ngày 1 tháng 1 năm 2015, Tập đoàn phải lập dự phòng cho các khoản chi phí khôi phục phát sinh khi hoàn trả mặt bằng và đất thuê theo quy định và chính sách áp dụng đối với ngành nghề sản xuất kinh doanh của Tập đoàn. Theo đó, Tập đoàn có nghĩa vụ thu dọn, khôi phục và hoàn trả mặt bằng vào cuối thời hạn thuê hoặc thời hạn kết thúc dự án. Tại ngày báo cáo tài chính hợp nhất này, Tập đoàn chưa ghi nhận khoản dự phòng này do chưa đủ thông tin cần thiết để lập dự phòng hoàn nguyên môi trường đối với hoạt động sản xuất kinh doanh của Tập đoàn.

35 CAM KẾT GÓP VỐN THÀNH LẬP DOANH NGHIỆP

Trong năm, Công ty tham gia thành lập doanh nghiệp với số vốn cam kết góp tại các doanh nghiệp sau:

	Tỷ lệ trên vốn điều lệ %
Công ty Cổ phần Điện TTC Nhị Hà - Ninh Thuận	51
Công ty Cổ phần Điện mặt trời TTC Nhị Hà - Ninh Thuận	51
Công ty Cổ phần Năng lượng TTC Nhị Hà - Ninh Thuận	51
Công ty Cổ phần Điện TTC Hàm Thuận Bắc - Bình Thuận	51
Công ty Cổ phần Điện mặt trời TTC Hàm Thuận Bắc - Bình Thuận	51
Công ty Cổ phần Điện TTC Bắc Bình - Bình Thuận	51
Công ty Cổ phần Điện mặt trời TTC Bắc Bình - Bình Thuận	51
Công ty Cổ phần Năng lượng TTC Bắc Bình - Bình Thuận	51

Tại ngày lập bảng cân đối kế toán hợp nhất này, Công ty chưa góp vốn vào các doanh nghiệp trên.

Báo cáo tài chính hợp nhất đã được Ban Tổng Giám đốc duyệt ngày 7 tháng 3 năm 2018.

Lê Lâm Thùy Phương
Người lập

Trần Thị Hồng Thắm
Kế toán trưởng

Lê An Khang
Tổng Giám đốc